

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Số: 697 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 28. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 3 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1924/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		717.993.860.428	622.670.204.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	104.329.053.159	43.240.547.864
1. Tiền	111		95.609.053.159	16.740.547.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.720.000.000	26.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.124.297.961	715.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.124.297.961	715.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.610.067.720	238.826.589.878
1. Phải thu khách hàng	131		277.684.300.317	221.556.524.505
2. Trả trước cho người bán	132		26.678.301.273	17.428.106.629
3. Các khoản phải thu khác	135		7.206.256.321	3.004.492.980
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.958.790.191)	(3.162.534.236)
IV. Hàng tồn kho	140	7	284.667.538.418	328.156.185.911
1. Hàng tồn kho	141		287.853.684.670	329.704.787.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.186.146.252)	(1.548.601.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.262.903.170	11.731.881.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.463.713.129	2.064.098.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.858.901.617	4.929.101.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		94.231.419	1.008.626.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	13.846.057.005	3.730.055.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		250.489.904.564	215.773.293.056
I. Tài sản cố định	220		218.898.106.415	185.172.592.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	169.207.165.971	153.845.723.892
- Nguyên giá	222		306.073.877.297	265.634.680.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.866.711.326)	(111.788.956.664)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.455.447.568	29.677.177.087
- Nguyên giá	228		29.460.279.033	30.342.789.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.004.831.465)	(665.612.875)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	21.235.492.876	1.649.691.172
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.820.656.487	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	1.820.656.487	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.508.601.912	1.856.392.025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		628.986.214	431.643.678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		725.704.862	1.399.730.977
3. Tài sản dài hạn khác	268		153.910.836	25.017.370
IV. Lợi thế thương mại	269		28.262.539.750	28.744.308.880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		968.483.764.992	838.443.497.734

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

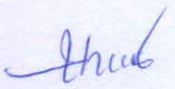
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

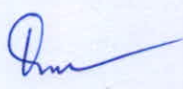
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		456.375.432.386	403.405.929.980
I. Nợ ngắn hạn	310		455.135.432.386	395.553.809.240
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	229.456.284.203	179.106.757.564
2. Phải trả người bán	312		150.911.780.032	144.150.930.973
3. Người mua trả tiền trước	313		5.054.146.148	7.519.014.706
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	29.842.289.671	26.977.537.882
5. Phải trả người lao động	315		19.843.155.367	19.284.165.016
6. Chi phí phải trả	316	16	6.144.935.849	2.834.910.571
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	9.713.690.470	12.754.721.836
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.169.150.646	2.925.770.692
II. Nợ dài hạn	330		1.240.000.000	7.852.120.740
1. Phải trả dài hạn khác	333		500.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	740.000.000	3.862.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	3.990.120.740
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		451.373.144.359	400.085.339.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	450.235.926.559	399.280.111.678
1. Vốn điều lệ	411		123.398.240.000	123.398.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		92.063.700.000	92.063.700.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		179.264	347.388.175
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		134.786.888.790	80.798.904.048
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.609.795.594	14.538.443.422
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.380.715.911	88.137.029.033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.137.217.800	805.227.880
1. Nguồn kinh phí	432		986.017.800	805.227.880
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		151.200.000	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	439		60.735.188.247	34.952.228.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		968.483.764.992	838.443.497.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại (USD)	28.766,70	1.690,03


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 3 năm 2013


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

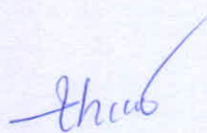

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.408.972.181.959	1.073.255.309.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.268.658.797	10.462.190.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.400.703.523.162	1.062.793.118.734
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	821.845.959.184	663.666.372.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		578.857.563.978	399.126.746.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.825.030.424	7.925.686.407
7. Chi phí tài chính	22	23	35.099.496.227	27.335.435.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.656.759.846	21.742.975.139
8. Chi phí bán hàng	24		265.989.941.828	181.969.513.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		110.602.809.514	72.564.866.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		168.990.346.833	125.182.617.809
11. Thu nhập khác	31		5.208.568.815	878.547.928
12. Chi phí khác	32		331.139.273	1.821.026.912
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		4.877.429.542	(942.478.984)
14. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	45	13	(3.287.198)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		173.864.489.177	124.240.138.825
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		45.039.712.791	34.856.620.994
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		674.026.115	(1.315.132.469)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		128.150.750.271	90.698.650.300
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		11.797.128.640	2.010.980.175
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		116.353.621.631	88.687.670.125
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	9.432	7.187


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 3 năm 2013


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

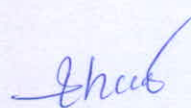


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	173.864.489.177	124.240.138.825
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.103.117.210	10.640.491.580
Các khoản dự phòng	03	3.433.800.892	3.008.391.890
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(683.131.055)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(348.009.758)	(7.785.956.641)
Chi phí lãi vay	06	34.656.759.846	21.742.975.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.027.026.312	151.846.040.793
Thay đổi các khoản phải thu	09	(79.156.903.430)	79.444.089.291
Thay đổi hàng tồn kho	10	41.851.102.556	(87.917.907.824)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.238.828.755)	(20.873.374.084)
Thay đổi chi phí trả trước	12	403.042.541	1.300.565.245
Tiền lãi vay đã trả	13	(35.120.065.022)	(19.739.664.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.010.615.252)	(25.823.139.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.754.758.950	78.236.609.278
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(50.883.732.853)	(21.037.717.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	300.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.125.000.000	104.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.303.614.810)	(51.875.910.122)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.141.899.369	2.775.524.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.920.448.294)	(69.734.102.302)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	464.754.705.424	242.199.527.099
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(417.527.178.785)	(211.989.523.085)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.973.332.000)	(24.540.310.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.745.805.361)	5.669.693.514
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	61.088.505.295	14.172.200.490
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.240.547.864	29.068.347.374
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	104.329.053.159	43.240.547.864


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 9 năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 03 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco, Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.325 (ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 995).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 năm đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.901.929.768	5.031.861.637
Tiền gửi ngân hàng	87.707.123.391	11.708.686.227
Các khoản tương đương tiền (*)	8.720.000.000	26.500.000.000
	<u>104.329.053.159</u>	<u>43.240.547.864</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	914.297.961	-
Cho vay ngắn hạn (*)	210.000.000	715.000.000
	<u>1.124.297.961</u>	<u>715.000.000</u>

Cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cho cán bộ, nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất từ 12,5%/ năm đến 16,7%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	11.750.611.007	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.528.688.685	110.883.532.523
Công cụ, dụng cụ	7.923.244	42.888.170
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.060.578.585	27.726.751.440
Thành phẩm	83.107.946.689	125.589.904.985
Hàng hoá	36.854.044.500	65.461.710.108
Hàng gửi đi bán	9.543.891.960	-
Cộng	<u>287.853.684.670</u>	<u>329.704.787.226</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.186.146.252)	(1.548.601.315)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>284.667.538.418</u>	<u>328.156.185.911</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	9.961.887.826	2.930.594.554
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.634.011.450	549.302.909
	<u>13.846.057.005</u>	<u>3.730.055.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	106.862.638.236	105.576.785.236	34.743.398.620	14.717.793.081	3.734.065.383	265.634.680.556
Mua trong năm	861.718.881	13.173.706.394	717.582.180	865.782.254	-	15.618.789.709
Xây dựng cơ bản hoàn thành	13.796.512.757	-	-	-	-	13.796.512.757
Tăng khác	-	-	927.272	-	-	927.272
Tăng do hợp nhất kinh doanh	11.754.188.297	807.799.644	1.397.956.939	-	-	13.959.944.880
Thanh lý, nhượng bán	(205.919.000)	(2.064.258.898)	(180.952.381)	(485.847.598)	-	(2.936.977.877)
Tại ngày 31/12/2012	133.069.139.171	117.494.032.376	36.678.912.630	15.097.727.737	3.734.065.383	306.073.877.297
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	32.732.445.145	49.636.310.256	16.738.351.065	10.533.280.905	2.148.569.293	111.788.956.664
Khấu hao trong năm	5.509.522.560	9.748.550.275	2.804.293.387	1.384.620.042	434.040.876	19.881.027.140
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6.241.589.820	577.740.193	520.485.775	-	-	7.339.815.788
Thanh lý, nhượng bán	(59.201.724)	(1.604.196.095)	(90.476.191)	(389.214.256)	-	(2.143.088.266)
Tại ngày 31/12/2012	44.424.355.801	58.358.404.629	19.972.654.036	11.528.686.691	2.582.610.169	136.866.711.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	88.644.783.370	59.135.627.747	16.706.258.594	3.569.041.046	1.151.455.214	169.207.165.971
Tại ngày 31/12/2011	74.130.193.091	55.940.474.980	18.005.047.555	4.184.512.176	1.585.496.090	153.845.723.892

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 117.416.916.880 VND (31 tháng 12 năm 2011: 85.245.925.070 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.532.005.067 VND (31 tháng 12 năm 2011: 0 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 63.407.592.671 VND (31 tháng 12 năm 2011: 46.645.481.680 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	30.245.665.292	97.124.670	-	30.342.789.962
Tăng do hợp nhất kinh doanh	472.727.535	-	154.128.900	626.856.435
Điều chỉnh giảm trong năm	(1.509.367.364)	-	-	(1.509.367.364)
Tại ngày 31/12/2012	29.209.025.463	97.124.670	154.128.900	29.460.279.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	660.347.550	5.265.325	-	665.612.875
Khấu hao trong năm	162.830.443	31.634.627	27.625.000	222.090.070
Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.248.718	-	98.879.802	117.128.520
Tại ngày 31/12/2012	841.426.711	36.899.952	126.504.802	1.004.831.465
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2012	28.367.598.752	60.224.718	27.624.098	28.455.447.568
Tại ngày 31/12/2011	29.585.317.742	91.859.345	-	29.677.177.087

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, quyền sử dụng đất bao gồm :

Chi tiết	Diện tích (m2)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (*)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (*)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vinh Diễm Trung, TP. Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Văn Lâm, Hưng Yên (***)	31.047,00	4.972.028.674	Lâu dài
- QSD đất tại Đắc Lắc		472.727.535	Lâu dài
		29.209.025.463	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho những lô đất này.

(**) Quyền sử dụng đất này gồm 2 thửa đất: Thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài; thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

(***) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007, quyền sử dụng đất Văn Lâm, Hưng Yên có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038, tại thửa đất số 228, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với diện tích là 31.047 m².

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2011: 10.413.907.165 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21.235.492.876	862.078.539
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	19.051.882.509	27.749.461
Trung tâm Thương mại Dược phẩm Tây Nguyên	1.071.964.003	-
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình văn phòng tại Nha Trang	-	327.106.350
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	-	198.470.909
Khác	802.894.545	-
Mua sắm tài sản cố định	-	787.612.633
	<u>21.235.492.876</u>	<u>1.649.691.172</u>

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm dược liệu, thực phẩm
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	4.399.850.400
Lợi thế thương mại	(2.575.906.715)
Phần (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(3.287.198)
	<u><u>1.820.656.487</u></u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>
Tổng tài sản	22.039.833.407
Tổng công nợ	17.972.791.570
Tài sản thuần	4.067.041.837
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	<u><u>1.745.167.652</u></u>
	<u><u>2012</u></u>
	<u>VND</u>
Doanh thu	13.887.894.901
(Lỗ) thuần	(7.660.679)
(Lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u><u>(3.287.198)</u></u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	154.804.711.103	67.381.614.679
- Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	-	918.379.762
- Vay cá nhân (2)	71.679.573.100	104.980.590.123
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 18)		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	472.000.000	5.826.173.000
- Vay cá nhân	2.500.000.000	-
	<u><u>229.456.284.203</u></u>	<u><u>179.106.757.564</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình thể hiện các khoản vay:

(a) Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND. Số dư nợ gốc đến 31 tháng 12 năm 2012 là 131.771.619.552 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2012 của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm đối với VND. Biên độ theo quy định này tối đa là 4%/năm đối với cho vay VND. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và số 10).

(b) Hợp đồng cấp tín dụng kiêm cho vay vốn lưu động số 2012/HĐTD-CNC ngày 11 tháng 4 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 64.916.000.000 VND, trong đó, hạn mức tín dụng ngắn hạn là 55.000.000.000 VND (hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-2011/HĐTD-CNC ngày 04 tháng 3 năm 2011 chuyển sang) và hạn mức tín dụng trung và dài hạn là 4.916.000.000 VND. Khoản vay này được dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân và được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số 9).

- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 0,8%/ tháng đến 1,6%/ tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.596.390.712	24.567.293.173
Thuế thu nhập cá nhân	2.626.004.780	1.599.611.974
Thuế giá trị gia tăng	604.885.209	810.632.735
Thuế khác	15.008.970	-
	<u>29.842.289.671</u>	<u>26.977.537.882</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.671.045.810	2.134.350.986
Chi phí khác	4.473.890.039	700.559.585
	<u>6.144.935.849</u>	<u>2.834.910.571</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.303.808.824	2.601.567.606
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	2.392.704.400	4.164.183.200
Cổ tức phải trả cổ đông	714.941.328	599.027.328
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	566.681.213	15.107.521
Bảo hiểm xã hội	379.695.581	151.028.450
Bảo hiểm y tế	51.732.356	11.297.571
Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	-	462.436.750
Cổ đông tạm ứng mua cổ phần	-	3.290.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.304.126.768	1.459.873.410
	<u>9.713.690.470</u>	<u>12.754.721.836</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay cá nhân (1)	2.650.000.000	2.800.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (2)	1.062.000.000	6.784.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hưng Yên	-	104.173.000
	<u>3.712.000.000</u>	<u>9.688.173.000</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.972.000.000)	(5.826.173.000)
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>740.000.000</u>	<u>3.862.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vay dài hạn thể hiện:

- (1) Các khoản Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco vay cán bộ, nhân viên với thời hạn lớn hơn 1 năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 1,3%/tháng đến 1,6%/tháng, lãi trả hàng tháng.
- (2) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ký Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với tổng số tiền vay tối đa là 7,5 tỷ VND và thời hạn cho vay tối đa là 64 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được dùng để mở rộng dự án "Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP" - Hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm" và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.972.000.000	5.826.173.000
Trong năm thứ hai	522.000.000	3.122.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	218.000.000	740.000.000
	<u>3.712.000.000</u>	<u>9.688.173.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.972.000.000)	(5.826.173.000)
<i>(được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>740.000.000</u>	<u>3.862.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.512.922.444	11.174.870.036	66.221.454.377	349.096.519.711
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	88.687.670.125	88.687.670.125
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	26.285.981.604	3.363.573.386	(39.710.950.627)	(10.061.395.637)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(2.427.242.154)	(2.427.242.154)
Khác	-	-	-	(1.381.537.679)	-	-	44.859.312	(1.336.678.367)
Số dư tại ngày 01/01/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.798.904.048	14.538.443.422	88.137.029.033	399.280.111.678
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	116.353.621.631	116.353.621.631
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Tạm chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(24.410.484.000)	(24.410.484.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	53.987.984.742	71.352.172	(65.396.826.486)	(11.337.489.572)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4.589.020.109)	(4.589.020.109)
Khác	-	-	-	(347.208.911)	-	-	(34.842.158)	(382.051.069)
Số dư tại ngày 31/12/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	134.786.888.790	14.609.795.594	85.380.715.911	450.235.926.559

Trong năm 2012, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông và phân phối các quỹ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	990.143.231.874	807.543.486.484
Doanh thu bán hàng hóa	417.674.352.484	265.711.822.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.154.597.601	-
	<u>1.408.972.181.959</u>	<u>1.073.255.309.337</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	471.181.932.212	411.067.883.756
Giá vốn của hàng hóa đã bán	350.214.452.829	251.353.389.148
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	43.221.771	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	406.352.372	1.245.099.270
	<u>821.845.959.184</u>	<u>663.666.372.174</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.080.969.540	1.496.763.305
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	683.131.055	-
Lãi bán hàng trả chậm	60.929.830	5.142.054.195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.220.665.573
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	66.203.334
	<u>1.825.030.424</u>	<u>7.925.686.407</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	34.656.759.846	21.742.975.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	442.736.381	5.592.460.591
	<u>35.099.496.227</u>	<u>27.335.435.730</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.518.157.056	346.592.487.334
Chi phí nhân công	240.276.038.210	197.276.585.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.103.117.210	10.640.491.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.384.370.966	75.850.463.424
Chi phí khác bằng tiền	65.357.983.638	71.950.422.371
	<u>835.639.667.080</u>	<u>702.310.450.197</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	2012	2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	116.353.621.631	88.687.670.125
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	12.336.691	12.340.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	9.432	7.187

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	5.373.487.923	3.651.084.489

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	4.367.087.956	3.657.017.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.539.614.819	12.060.180.352
Sau năm năm	36.497.787.625	39.460.949.303
	51.404.490.400	55.178.146.793

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	230.196.284.203	182.968.757.564
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.159	43.240.547.864
Nợ thuần	125.867.231.044	139.728.209.700
Vốn chủ sở hữu	450.235.926.559	399.280.111.678
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,28	0,35

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.159	43.240.547.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.935.737.055	220.660.749.544
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	715.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.634.011.450	549.302.909
Tổng cộng	382.023.099.625	265.165.600.317
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	230.196.284.203	182.968.757.564
Phải trả khách hàng và phải trả khác	156.355.890.090	153.234.509.913
Chi phí phải trả	6.144.935.849	2.834.910.571
Tổng cộng	392.697.110.142	339.038.178.048

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	56.703.778.691	76.046.895.551	4.334.509.120	629.797.689

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.236.926.957	7.541.709.786

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ (giảm)/tăng, tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số	Ảnh hưởng đến lợi
	điểm cơ bản	nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(4.603.925.684)
VND	-200	4.603.925.684
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
VND	+200	(3.659.375.151)
VND	-200	3.659.375.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.159	-	104.329.053.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.935.737.055	-	272.935.737.055
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	-	1.124.297.961
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.634.011.450	-	3.634.011.450
Tổng cộng	382.023.099.625	-	382.023.099.625
31/12/2012			
Các khoản vay	229.456.284.203	740.000.000	230.196.284.203
Phải trả khách hàng và phải trả khác	155.855.890.090	500.000.000	156.355.890.090
Chi phí phải trả	6.144.935.849	-	6.144.935.849
Tổng cộng	391.457.110.142	1.240.000.000	392.697.110.142
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.434.010.517)	(1.240.000.000)	(10.674.010.517)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.240.547.864	-	43.240.547.864
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.660.749.544	-	220.660.749.544
Đầu tư ngắn hạn	715.000.000	-	715.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	549.302.909	-	549.302.909
Tổng cộng	265.165.600.317	-	265.165.600.317
31/12/2011			
Các khoản vay	179.106.757.564	3.862.000.000	182.968.757.564
Phải trả khách hàng và phải trả khác	153.234.509.913	-	153.234.509.913
Chi phí phải trả	2.834.910.571	-	2.834.910.571
Tổng cộng	335.176.178.048	3.862.000.000	339.038.178.048
Chênh lệch thanh khoản thuần	(70.010.577.731)	(3.862.000.000)	(73.872.577.731)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	8.825.447.493	5.564.128.398
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	48.973.332.000	24.540.310.500

Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	2.168.129.982	1.727.988.212
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	714.941.328	599.027.328

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	1.405.848.000	1.061.001.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.818.719.612	1.353.342.050
	3.224.567.612	2.414.343.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

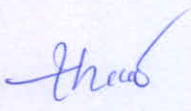
30. SỐ LIỆU SO SÁNH

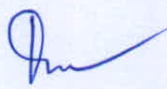
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 3 năm 2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần. Ban Tổng Giám đốc đã lập lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo phương pháp gián tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất sau khi lập lại cung cấp đầy đủ hơn thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, cụ thể thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Phương pháp trực tiếp	Phân loại lại	Phương pháp gián tiếp
	VND	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	102.803.184.459	(24.566.575.181)	78.236.609.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(94.300.677.483)	24.566.575.181	(69.734.102.302)

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số dư tại ngày 31/12/2011		Số dư tại ngày 31/12/2011
	Trước phân loại lại	Phân loại lại	Sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Vay và nợ ngắn hạn	154.378.941.564	24.727.816.000	179.106.757.564
Vay và nợ dài hạn	28.589.816.000	(24.727.816.000)	3.862.000.000


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2013